

UBND QUẬN LONG BIÊN  
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN  
Năm học 2023-2024

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II  
LỚP 9 - Môn: Sinh Học  
Thời gian: 45 phút

Mã đề 901

Hãy chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất và ghi vào bài kiểm tra

Câu 1: Biểu hiện của thoái hoá giống là

- A. con lai có sức sống cao hơn bố mẹ chúng.      B. con lai sinh trưởng mạnh hơn bố mẹ.  
C. năng suất thu hoạch luôn được tăng lên.      D. con lai có sức sống kém dần.

Câu 2: Ưu thế lai là hiện tượng con lai

- A. giảm sức sinh sản so với bố mẹ.      B. có tính chống chịu kém so với bố mẹ.  
C. có sức sống cao hơn bố mẹ.      D. duy trì kiểu gen vốn có ở bố mẹ.

Câu 3: Ưu thế lai biểu hiện cao nhất ở

- A. thế hệ F1.      B. thế hệ F2.      C. thế hệ F1 và F2.      D. tất cả các thế hệ.

Câu 4: Phương pháp tạo ưu thế lai ở cây trồng thường sử dụng là

- A. lai cùng dòng.      B. lai khác dòng.  
C. tự thụ phấn bắt buộc.      D. gây đột biến nhân tạo.

Câu 5: Trong chăn nuôi, để tận dụng ưu thế lai, người ta dùng phép lai nào sau đây?

- A. Giao phối cận huyết.      B. Lai kinh tế.  
C. Lai phân tích.      D. Giao phối ngẫu nhiên.

Câu 6: Các phương pháp lai nào sau đây gây ra hiện tượng thoái hoá?

- A. Lai khác thứ.      B. Lai khác dòng.      C. Lai gần.      D. Lai tế bào.

Câu 7: Trong chọn giống người ta dùng phương pháp tự thụ phấn bắt buộc và giao phối gần nhằm mục đích gì?

- A. Tạo thuần chủng.      B. Tạo cơ thể lai.  
C. Tạo ưu thế lai.      D. Tăng sức sống cho thế hệ sau.

Câu 8: Nếu ở thế hệ xuất phát P có kiểu gen 100% Aa, trải qua 2 thế hệ tự thụ phấn, thì tỉ lệ của thể dị hợp còn lại ở thế hệ con lai thứ hai (F2) là

- A. 12,5%.      B. 25%.      C. 50%.      D. 75%.

Câu 9: Tại sao ở một số loài thực vật tự thụ phấn nghiêm ngặt và ở động vật thường xuyên giao phối gần không bị thoái hóa?

- A. Vì chúng có những gen đặc biệt có khả năng kìm hãm tác hại của những cặp gen lặn gây hại.  
B. Vì hiện tại chúng đang mang những cặp gen đồng hợp không gây hại cho chúng.  
C. Vì chúng có những gen gây hại đã làm mất khả năng hình thành hợp tử.  
D. Vì chúng là những loài sinh vật đặc biệt không chịu sự chi phối của các qui luật di truyền.

Câu 10: Ưu thế lai biểu hiện rõ nhất ở con lai của phép lai nào sau đây?

- A. P: AABbDD × AABbDD.      B. P: AaBBDD × Aabbdd.  
C. P: AAbbDD × aaBBdd.      D. P: aabbdd × aabbdd.

Câu 11: Các loại môi trường sống chủ yếu của sinh vật là

- A. đất, nước, trên mặt đất- không khí.      B. đất, trên mặt đất- không khí.  
C. đất, nước và sinh vật.      D. đất, nước, trên mặt đất- không khí và sinh vật.

Câu 12: Nhân tố nào dưới đây là nhân tố hữu sinh?

- A. Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm.      B. Chế độ khí hậu, nước, ánh sáng.  
C. Con người và các sinh vật khác.      D. Các sinh vật khác và ánh sáng.

Câu 13: Con người được xếp vào nhóm nhân tố sinh thái

- A. vô sinh.      B. hữu sinh.      C. hữu sinh và vô sinh.      D. hữu cơ.

Câu 14: Giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định được gọi là

- A. giới hạn sinh thái.      B. tác động sinh thái.      C. khả năng cơ thể.      D. sức bền của cơ thể.

Câu 15: Tuỳ theo khả năng thích nghi của thực vật với nhân tố ánh sáng, người ta chia thực vật làm 2 nhóm là

- A. nhóm kị sáng và nhóm kị bóng. B. nhóm ưa sáng và nhóm kị bóng.  
C. nhóm kị sáng và nhóm ưa bóng. D. nhóm ưa sáng và nhóm ưa bóng.

Câu 16: Tuỳ theo khả năng thích nghi của động vật với ánh sáng, người ta phân chia chúng thành 2 nhóm động vật là

- A. nhóm động vật ưa bóng và nhóm ưa tối. B. nhóm động vật ưa sáng và nhóm kị tối.  
C. nhóm động vật ưa sáng và nhóm ưa tối. D. nhóm động vật kị sáng và nhóm kị tối.

Câu 17: Môi trường sống của sinh vật là

- A. nguồn thức ăn cung cấp cho sinh vật. B. các yếu tố của khí hậu tác động lên sinh vật.  
C. tập hợp tất cả các yếu tố bao quanh sinh vật. D. các yếu tố về nhiệt độ, độ ẩm.

Câu 18: Giữa các cá thể cùng loài, sống trong cùng một khu vực có các biểu hiện quan hệ là

- A. quan hệ cạnh tranh và quan hệ đối địch. B. quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh.  
C. quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch. D. quan hệ cạnh tranh và quan hệ ức chế.

Câu 19: Hai mối quan hệ chủ yếu giữa các sinh vật khác loài là

- A. quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch. B. quan hệ cạnh tranh và quan hệ ức chế.  
C. quan hệ đối địch và quan hệ ức chế. D. quan hệ hỗ trợ và quan hệ quần tụ.

Câu 20: Nhóm động vật nào dưới đây thuộc động vật biến nhiệt là

- A. ruồi giấm, ếch, cá. B. bò, dơi, bồ câu. C. chuột, thỏ, ếch. D. rắn, thằn lằn, voi.

Câu 21: Những loài có giới hạn sinh thái rộng đối với nhiều nhân tố sinh thái, thì chúng có vùng phân bố như thế nào?

- A. Có vùng phân bố rộng. B. Có vùng phân bố hạn chế.  
C. Có vùng phân bố hẹp. D. Không xác định được vùng phân bố.

Câu 22: Ánh sáng thuộc nhóm nhân tố sinh thái

- A. vô sinh. B. hữu sinh. C. vô cơ. D. chất hữu cơ.

Câu 23: Khi chuyển sinh vật ra khỏi nơi sống quen thuộc thì khả năng sống của sinh vật sẽ như thế nào?

- A. Khả năng sống của sinh vật giảm.  
B. Nhiều khi sinh vật không thể sống được.  
C. Sinh vật có thể sống ở nơi mới.  
D. Khả năng sống của sinh vật giảm, nhiều khi không thể sống được.

Câu 24: Cá rô phi Việt Nam chịu lạnh đến  $5,6^{\circ}\text{C}$  dưới nhiệt độ này cá chết, chịu nóng đến  $42^{\circ}\text{C}$ , trên nhiệt độ này cá chết, các chức năng sống được biểu hiện tốt nhất từ  $20 - 35^{\circ}\text{C}$

Khoảng nhiệt độ  $20 - 35^{\circ}\text{C}$  được gọi là

- A. khoảng thuận lợi. B. khoảng gây chết trên.  
C. khoảng gây chết dưới. D. giới hạn chịu đựng.

Câu 25: Vào buổi trưa và đầu giờ chiều, tư thế nằm phơi nắng của thằn lằn bóng đuôi dài như thế nào?

- A. Luân phiên thay đổi tư thế phơi nắng theo hướng nhất định.  
B. Tư thế nằm phơi nắng không phụ thuộc vào cường độ chiếu sáng của mặt trời.  
C. Phơi nắng nằm theo hướng tránh bớt ánh nắng chiếu vào cơ thể.  
D. Phơi nắng theo hướng bề mặt cơ thể hấp thu nhiều năng lượng ánh sáng mặt trời.

Câu 26: Ứng dụng sự thích nghi của cây trồng đối với nhân tố ánh sáng, người ta trồng xen các loại cây theo trình tự

- A. cây ưa bóng trồng trước, cây ưa sáng trồng sau.  
B. cây ưa sáng trồng trước, cây ưa bóng trồng sau.  
C. trồng đồng thời nhiều loại cây.  
D. tuỳ theo mùa mà trồng cây ưa sáng hoặc cây ưa bóng trước.

Câu 27: Khi chuyển những cây đang sống trong bóng râm ra sống nơi có cường độ chiếu sáng mạnh thì khả năng sống của chúng như thế nào?

- A. Vẫn sinh trưởng và phát triển bình thường. B. Khả năng sống tăng mạnh.  
C. Khả năng sống bị giảm, nhiều khi bị chết. D. Không thể sống được.

Câu 28: Nếu ánh sáng tác động vào cây xanh từ một phía nhất định, sau một thời gian cây mọc như thế nào?

- A. Cây vẫn mọc thẳng. B. Cây luôn quay về phía mặt trời.  
C. Ngọn cây rũ xuống. D. Ngọn cây sẽ mọc cong về phía có nguồn sáng.

Câu 29: Cây thông mọc riêng rẽ nơi quang đãng thường có tán rộng hơn cây thông mọc xen nhau trong rừng vì

- A. ánh sáng mặt trời tập trung chiếu vào cành cây phía trên.  
B. cây có nhiều chất dinh dưỡng.  
C. ánh sáng mặt trời chiếu được đến các phía của cây.  
D. cây có nhiều chất dinh dưỡng và phần ngọn của cây nhận nhiều ánh sáng.

Câu 30: Sự khác nhau căn bản nhất giữa quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch là gì?

- A. Quan hệ hỗ trợ là quan hệ giữa các sinh vật cùng loài, quan hệ đối địch là quan hệ khác loài.  
B. Quan hệ hỗ trợ bao gồm quan hệ cộng sinh, hội sinh, hợp tác; quan hệ đối địch bao gồm: cạnh tranh, kí sinh, sinh vật ăn sinh vật khác.  
C. Quan hệ hỗ trợ là mối quan hệ có lợi (hoặc ít nhất không có hại) cho cả hai bên; trong quan hệ đối địch, ít nhất một loài bị hại.  
D. Quan hệ hỗ trợ giúp sinh vật chống được các điều kiện bất lợi của môi trường; quan hệ đối địch kìm hãm sự phát triển của cả hai bên.

Câu 31: Đặc trưng nào sau đây không có ở quần thể?

- A. Thành phần nhóm tuổi. B. Độ đa dạng. C. Tỷ lệ giới tính. D. Mật độ cá thể.

Câu 32: Các cá thể trong quần thể được phân chia làm các nhóm tuổi nào?

- A. Ấu trùng, giai đoạn sinh trưởng và trưởng thành B. Trẻ, trưởng thành và già  
C. Trước sinh sản, sinh sản và sau sinh sản D. Trước giao phối và sau giao phối

Câu 33: Quần thể người có những nhóm tuổi nào sau đây?

- A. Nhóm tuổi trước sinh sản, nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc.  
B. Nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi sau lao động, nhóm tuổi không còn khả năng sinh sản.  
C. Nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sinh sản, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc.  
D. Nhóm tuổi trước lao động, nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sau lao động.

Câu 34: Trong quần thể, tỷ lệ giới tính cho ta biết điều gì?

- A. Tiềm năng sinh sản của loài. B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn.  
C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn. D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn.

Câu 35: Tỷ lệ giới tính trong quần thể thay đổi chủ yếu theo

- A. lứa tuổi của cá thể và sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực và cái.  
B. nguồn thức ăn của quần thể.  
C. khu vực sinh sống.  
D. cường độ chiếu sáng.

Câu 36: Hiện tượng tăng dân số cơ học là do

- A. tỉ lệ sinh cao hơn nhiều so với tỉ lệ tử vong.  
B. tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong bằng nhau.  
C. số người nhập cư nhiều hơn lượng người xuất cư.  
D. lượng người xuất cư nhiều hơn lượng người nhập cư.

Câu 37: Những đặc điểm đều có ở quần thể người và các quần thể sinh vật khác là

- A. giới tính, sinh sản, hôn nhân, văn hoá. B. giới tính, lứa tuổi, mật độ, sinh và tử.  
C. văn hoá, giáo dục, mật độ, sinh và tử. D. hôn nhân, giới tính, mật độ.

Câu 38: Những đặc điểm chỉ có ở quần thể người mà không có ở quần thể sinh vật khác là  
A. giới tính, pháp luật, kinh tế, văn hoá. B. sinh sản, giáo dục, hôn nhân, kinh tế.  
C. pháp luật, kinh tế, văn hoá, giáo dục, hôn nhân. D. tử vong, văn hoá, giáo dục, sinh sản.

Câu 39: Hiện tượng tăng dân số tự nhiên là do  
A. số người sinh ra nhiều hơn số người tử vong.  
B. số người sinh ra và số người tử vong bằng nhau.  
C. số người sinh ra ít hơn số người tử vong.  
D. chỉ có sinh ra, không có tử vong.

Câu 40: Điều chỉnh tỉ lệ đực, cái có ý nghĩa gì trong chăn nuôi?  
A. Tác dụng giữ giống. B. Không có tác dụng gì.  
C. Là phù hợp với mục đích sản xuất. D. Để nghiên cứu di truyền học.

\*\*\*\*\* HẾT \*\*\*\*\*

UBND QUẬN LONG BIÊN  
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN  
Năm học 2023-2024

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II  
LỚP 9 - Môn: Sinh Học  
Thời gian: 45 phút

Mã đề 902

*Hãy chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất và ghi vào bài kiểm tra*

Câu 1: Các loại môi trường sống chủ yếu của sinh vật là

- A. đất, nước, trên mặt đất- không khí. B. đất, trên mặt đất- không khí.  
C. đất, nước và sinh vật. D. đất, nước, trên mặt đất- không khí và sinh vật.

Câu 2: Nhân tố nào dưới đây là nhân tố hữu sinh?

- A. Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm. B. Chế độ khí hậu, nước, ánh sáng.  
C. Con người và các sinh vật khác. D. Các sinh vật khác và ánh sáng.

Câu 3: Con người được xếp vào nhóm nhân tố sinh thái

- A. vô sinh. B. hữu sinh. C. hữu sinh và vô sinh. D. hữu cơ.

Câu 4: Giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định được gọi là

- A. giới hạn sinh thái. B. tác động sinh thái. C. khả năng cơ thể. D. sức bền của cơ thể.

Câu 5: Tuỳ theo khả năng thích nghi của thực vật với nhân tố ánh sáng, người ta chia thực vật làm 2 nhóm là

- A. nhóm kị sáng và nhóm kị bóng. B. nhóm ưa sáng và nhóm kị bóng.  
C. nhóm kị sáng và nhóm ưa bóng. D. nhóm ưa sáng và nhóm ưa bóng.

Câu 6: Tuỳ theo khả năng thích nghi của động vật với ánh sáng, người ta phân chia chúng thành 2 nhóm động vật là

- A. nhóm động vật ưa bóng và nhóm ưa tối. B. nhóm động vật ưa sáng và nhóm kị tối.  
C. nhóm động vật ưa sáng và nhóm ưa tối. D. nhóm động vật kị sáng và nhóm kị tối.

Câu 7: Môi trường sống của sinh vật là

- A. nguồn thức ăn cung cấp cho sinh vật. B. các yếu tố của khí hậu tác động lên sinh vật.  
C. tập hợp tất cả các yếu tố bao quanh sinh vật. D. các yếu tố về nhiệt độ, độ ẩm.

Câu 8: Giữa các cá thể cùng loài, sống trong cùng một khu vực có các biểu hiện quan hệ là

- A. quan hệ cạnh tranh và quan hệ đối địch. B. quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh.  
C. quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch. D. quan hệ cạnh tranh và quan hệ ức chế.

Câu 9: Hai mối quan hệ chủ yếu giữa các sinh vật khác loài là

- A. quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch. B. quan hệ cạnh tranh và quan hệ ức chế.  
C. quan hệ đối địch và quan hệ ức chế. D. quan hệ hỗ trợ và quan hệ quần tụ.

Câu 10: Nhóm động vật nào dưới đây thuộc động vật biến nhiệt là

- A. ruồi giấm, ếch, cá. B. bò, dơi, bò câu. C. chuột, thỏ, ếch. D. rắn, thằn lằn, voi.

Câu 11: Biểu hiện của thoái hoá giống là

A. con lai có sức sống cao hơn bố mẹ chúng.  
C. năng suất thu hoạch luôn được tăng lên.

B. con lai sinh trưởng mạnh hơn bố mẹ.  
D. con lai có sức sống kém dần.

Câu 12: Ưu thế lai là hiện tượng con lai

A. giảm sức sinh sản so với bố mẹ.  
C. có sức sống cao hơn bố mẹ.

B. có tính chống chịu kém so với bố mẹ.  
D. duy trì kiểu gen vốn có ở bố mẹ.

Câu 13. Ưu thế lai biểu hiện cao nhất ở

A. thế hệ F1.                      B. thế hệ F2.                      C. thế hệ F1 và F2.                      D. tất cả các thế hệ.

Câu 14: Phương pháp tạo ưu thế lai ở cây trồng thường sử dụng là

A. lai cùng dòng.                      B. lai khác dòng.  
C. tự thụ phấn bắt buộc.                      D. gây đột biến nhân tạo.

Câu 15: Trong chăn nuôi, để tận dụng ưu thế lai, người ta dùng phép lai nào sau đây?

A. Giao phối cận huyết.                      B. Lai kinh tế.  
C. Lai phân tích.                      D. Giao phối ngẫu nhiên.

Câu 16: Các phương pháp lai nào sau đây gây ra hiện tượng thoái hoá?

A. Lai khác thứ.                      B. Lai khác dòng.                      C. Lai gần.                      D. Lai tế bào.

Câu 17: Trong chọn giống người ta dùng phương pháp tự thụ phấn bắt buộc và giao phối gần nhằm mục đích gì?

A. Tạo thuần chủng.                      B. Tạo cơ thể lai.  
C. Tạo ưu thế lai.                      D. Tăng sức sống cho thế hệ sau.

Câu 18: Nếu ở thế hệ xuất phát P có kiểu gen 100% Aa, trải qua 2 thế hệ tự thụ phấn, thì tỉ lệ của thể dị hợp còn lại ở thế hệ con lai thứ hai (F2) là

A. 12,5%.                      B. 25%.                      C. 50%.                      D. 75%.

Câu 19: Tại sao ở một số loài thực vật tự thụ phấn nghiêm ngặt và ở động vật thường xuyên giao phối gần không bị thoái hóa?

A. Vì chúng có những gen đặc biệt có khả năng kìm hãm tác hại của những cặp gen lặn gây hại.  
B. Vì hiện tại chúng đang mang những cặp gen đồng hợp không gây hại cho chúng.  
C. Vì chúng có những gen gây hại đã làm mất khả năng hình thành hợp tử.  
D. Vì chúng là những loài sinh vật đặc biệt không chịu sự chi phối của các qui luật di truyền.

Câu 20: Ưu thế lai biểu hiện rõ nhất ở con lai của phép lai nào sau đây?

A. P: AABbDD × AABbDD.                      B. P: AaBBDD × Aabbdd.  
C. P: AABbDD × aaBBdd.                      D. P: aabbdd × aabbdd.

Câu 21: Những loài có giới hạn sinh thái rộng đối với nhiều nhân tố sinh thái, thì chúng có vùng phân bố như thế nào?

A. Có vùng phân bố rộng.                      B. Có vùng phân bố hạn chế.  
C. Có vùng phân bố hẹp.                      D. Không xác định được vùng phân bố.

Câu 22: Ánh sáng thuộc nhóm nhân tố sinh thái

A. vô sinh.                      B. hữu sinh.                      C. vô cơ.                      D. chất hữu cơ.

Câu 23: Khi chuyển sinh vật ra khỏi nơi sống quen thuộc thì khả năng sống của sinh vật sẽ như thế nào?

A. Khả năng sống của sinh vật giảm.  
B. Nhiều khi sinh vật không thể sống được.  
C. Sinh vật có thể sống ở nơi mới.  
D. Khả năng sống của sinh vật giảm, nhiều khi không thể sống được.

Câu 24: Cá rô phi Việt Nam chịu lạnh đến 5,6°C dưới nhiệt độ này cá chết, chịu nóng đến 42°C, trên nhiệt độ này cá chết, các chức năng sống được biểu hiện tốt nhất từ 20 – 35°C

Khoảng nhiệt độ 20 – 35°C được gọi là

A. khoảng thuận lợi.                      B. khoảng gây chết trên.  
C. khoảng gây chết dưới.                      D. giới hạn chịu đựng.

Câu 25: Vào buổi trưa và đầu giờ chiều, tư thế nằm phơi nắng của thằn lằn bóng đuôi dài như thế nào?

- A. Luân phiên thay đổi tư thế phơi nắng theo hướng nhất định.  
 B. Tư thế nằm phơi nắng không phụ thuộc vào cường độ chiếu sáng của mặt trời.  
 C. Phơi nắng nằm theo hướng tránh bớt ánh nắng chiếu vào cơ thể.  
 D. Phơi nắng theo hướng bề mặt cơ thể hấp thu nhiều năng lượng ánh sáng mặt trời.
- Câu 26: Ứng dụng sự thích nghi của cây trồng đối với nhân tố ánh sáng, người ta trồng xen các loại cây theo trình tự
- A. cây ưa bóng trồng trước, cây ưa sáng trồng sau.  
 B. cây ưa sáng trồng trước, cây ưa bóng trồng sau.  
 C. trồng đồng thời nhiều loại cây.  
 D. tùy theo mùa mà trồng cây ưa sáng hoặc cây ưa bóng trước.
- Câu 27: Khi chuyển những cây đang sống trong bóng râm ra sống nơi có cường độ chiếu sáng mạnh thì khả năng sống của chúng như thế nào?
- A. Vẫn sinh trưởng và phát triển bình thường.                      B. Khả năng sống tăng mạnh.  
 C. Khả năng sống bị giảm, nhiều khi bị chết.                      D. Không thể sống được.
- Câu 28: Nếu ánh sáng tác động vào cây xanh từ một phía nhất định, sau một thời gian cây mọc như thế nào?
- A. Cây vẫn mọc thẳng.                      B. Cây luôn quay về phía mặt trời.  
 C. Ngọn cây rũ xuống.                      D. Ngọn cây sẽ mọc cong về phía có nguồn sáng.
- Câu 29: Cây thông mọc riêng rẽ nơi quang đãng thường có tán rộng hơn cây thông mọc xen nhau trong rừng vì
- A. ánh sáng mặt trời tập trung chiếu vào cành cây phía trên.  
 B. cây có nhiều chất dinh dưỡng.  
 C. ánh sáng mặt trời chiếu được đến các phía của cây.  
 D. cây có nhiều chất dinh dưỡng và phần ngọn của cây nhận nhiều ánh sáng.
- Câu 30: Sự khác nhau căn bản nhất giữa quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch là gì?
- A. Quan hệ hỗ trợ là quan hệ giữa các sinh vật cùng loài, quan hệ đối địch là quan hệ khác loài.  
 B. Quan hệ hỗ trợ bao gồm quan hệ cộng sinh, hội sinh, hợp tác; quan hệ đối địch bao gồm: cạnh tranh, kí sinh, sinh vật ăn sinh vật khác.  
 C. Quan hệ hỗ trợ là mối quan hệ có lợi (hoặc ít nhất không có hại) cho cả hai bên; trong quan hệ đối địch, ít nhất một loài bị hại.  
 D. Quan hệ hỗ trợ giúp sinh vật chống được các điều kiện bất lợi của môi trường; quan hệ đối địch kìm hãm sự phát triển của cả hai bên.
- Câu 31: Đặc trưng nào sau đây không có ở quần thể?
- A. Thành phần nhóm tuổi.                      B. Độ đa dạng.                      C. Tỷ lệ giới tính.                      D. Mật độ cá thể.
- Câu 32: Các cá thể trong quần thể được phân chia làm các nhóm tuổi nào?
- A. Ấu trùng, giai đoạn sinh trưởng và trưởng thành                      B. Trẻ, trưởng thành và già  
 C. Trước sinh sản, sinh sản và sau sinh sản                      D. Trước giao phối và sau giao phối
- Câu 33: Quần thể người có những nhóm tuổi nào sau đây?
- A. Nhóm tuổi trước sinh sản, nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc.  
 B. Nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi sau lao động, nhóm tuổi không còn khả năng sinh sản.  
 C. Nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sinh sản, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc.  
 D. Nhóm tuổi trước lao động, nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sau lao động.
- Câu 34: Trong quần thể, tỷ lệ giới tính cho ta biết điều gì?
- A. Tiềm năng sinh sản của loài.                      B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn.  
 C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn.                      D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn.
- Câu 35: Tỷ lệ giới tính trong quần thể thay đổi chủ yếu theo
- A. lứa tuổi của cá thể và sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực và cái.  
 B. nguồn thức ăn của quần thể.

C. khu vực sinh sống.

D. cường độ chiếu sáng.

Câu 36: Hiện tượng tăng dân số cơ học là do

A. tỉ lệ sinh cao hơn nhiều so với tỉ lệ tử vong.

B. tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong bằng nhau.

C. số người nhập cư nhiều hơn lượng người xuất cư.

D. lượng người xuất cư nhiều hơn lượng người nhập cư.

Câu 37: Những đặc điểm đều có ở quần thể người và các quần thể sinh vật khác là

A. giới tính, sinh sản, hôn nhân, văn hoá.

B. giới tính, lứa tuổi, mật độ, sinh và tử.

C. văn hoá, giáo dục, mật độ, sinh và tử.

D. hôn nhân, giới tính, mật độ.

Câu 38: Những đặc điểm chỉ có ở quần thể người mà không có ở quần thể sinh vật khác là

A. giới tính, pháp luật, kinh tế, văn hoá.

B. sinh sản, giáo dục, hôn nhân, kinh tế.

C. pháp luật, kinh tế, văn hoá, giáo dục, hôn nhân.

D. tử vong, văn hoá, giáo dục, sinh sản.

Câu 39: Hiện tượng tăng dân số tự nhiên là do

A. số người sinh ra nhiều hơn số người tử vong.

B. số người sinh ra và số người tử vong bằng nhau.

C. số người sinh ra ít hơn số người tử vong.

D. chỉ có sinh ra, không có tử vong.

Câu 40: Điều chỉnh tỉ lệ đực, cái có ý nghĩa gì trong chăn nuôi?

A. Tác dụng giữ giống.

B. Không có tác dụng gì.

C. Là phù hợp với mục đích sản xuất.

D. Để nghiên cứu di truyền học.

\*\*\*\*\* HẾT \*\*\*\*\*





B. Quan hệ hỗ trợ bao gồm quan hệ cộng sinh, hội sinh, hợp tác; quan hệ đối địch bao gồm: cạnh tranh, kí sinh, sinh vật ăn sinh vật khác.

C. Quan hệ hỗ trợ là mối quan hệ có lợi (hoặc ít nhất không có hại) cho cả hai bên; trong quan hệ đối địch, ít nhất một loài bị hại.

D. Quan hệ hỗ trợ giúp sinh vật chống được các điều kiện bất lợi của môi trường; quan hệ đối địch kìm hãm sự phát triển của cả hai bên.

Câu 11: Các loại môi trường sống chủ yếu của sinh vật là

A. đất, nước, trên mặt đất- không khí.

B. đất, trên mặt đất- không khí.

C. đất, nước và sinh vật.

D. đất, nước, trên mặt đất- không khí và sinh vật.

Câu 12: Nhân tố nào dưới đây là nhân tố hữu sinh?

A. Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm.

B. Chế độ khí hậu, nước, ánh sáng.

C. Con người và các sinh vật khác.

D. Các sinh vật khác và ánh sáng.

Câu 13: Con người được xếp vào nhóm nhân tố sinh thái

A. vô sinh.

B. hữu sinh.

C. hữu sinh và vô sinh.

D. hữu cơ.

Câu 14: Giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định được gọi là

A. giới hạn sinh thái.

B. tác động sinh thái.

C. khả năng cơ thể.

D. sức bền của cơ thể.

Câu 15: Tùy theo khả năng thích nghi của thực vật với nhân tố ánh sáng, người ta chia thực vật làm 2 nhóm là

A. nhóm kị sáng và nhóm kị bóng.

B. nhóm ưa sáng và nhóm kị bóng.

C. nhóm kị sáng và nhóm ưa bóng.

D. nhóm ưa sáng và nhóm ưa bóng.

Câu 16: Tùy theo khả năng thích nghi của động vật với ánh sáng, người ta phân chia chúng thành 2 nhóm động vật là

A. nhóm động vật ưa bóng và nhóm ưa tối.

B. nhóm động vật ưa sáng và nhóm kị tối.

C. nhóm động vật ưa sáng và nhóm ưa tối.

D. nhóm động vật kị sáng và nhóm kị tối.

Câu 17: Môi trường sống của sinh vật là

A. nguồn thức ăn cung cấp cho sinh vật.  
vật.

B. các yếu tố của khí hậu tác động lên sinh

C. tập hợp tất cả các yếu tố bao quanh sinh vật.

D. các yếu tố về nhiệt độ, độ ẩm.

Câu 18: Giữa các cá thể cùng loài, sống trong cùng một khu vực có các biểu hiện quan hệ là

A. quan hệ cạnh tranh và quan hệ đối địch.

B. quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh.

C. quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch.

D. quan hệ cạnh tranh và quan hệ ức chế.

Câu 19: Hai mối quan hệ chủ yếu giữa các sinh vật khác loài là

A. quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch.

B. quan hệ cạnh tranh và quan hệ ức chế.

C. quan hệ đối địch và quan hệ ức chế.

D. quan hệ hỗ trợ và quan hệ quần tụ.

Câu 20: Nhóm động vật nào dưới đây thuộc động vật biến nhiệt là

A. ruồi giấm, ếch, cá.

B. bò, dơi, bò câu.

C. chuột, thỏ, ếch.

D. rắn, thằn lằn,  
voi.

Câu 21: Biểu hiện của thoái hoá giống là

A. con lai có sức sống cao hơn bố mẹ chúng.

B. con lai sinh trưởng mạnh hơn bố mẹ.

C. năng suất thu hoạch luôn được tăng lên.

D. con lai có sức sống kém dần.

Câu 22: Ưu thế lai là hiện tượng con lai

A. giảm sức sinh sản so với bố mẹ.

B. có tính chống chịu kém so với bố mẹ.

C. có sức sống cao hơn bố mẹ.

D. duy trì kiểu gen vốn có ở bố mẹ.

Câu 23. Ưu thế lai biểu hiện cao nhất ở

A. thế hệ F1.

B. thế hệ F2.

C. thế hệ F1 và F2.

C. tất cả các thế hệ.

Câu 24: Phương pháp tạo ưu thế lai ở cây trồng thường sử dụng là

A. lai cùng dòng.

B. lai khác dòng.

C. tự thụ phấn bắt buộc.

D. gây đột biến nhân tạo.

Câu 25: Trong chăn nuôi, để tận dụng ưu thế lai, người ta dùng phép lai nào sau đây?

- A. Giao phối cận huyết.                      B. Lai kinh tế.  
C. Lai phân tích.                                D. Giao phối ngẫu nhiên.

Câu 26: Các phương pháp lai nào sau đây gây ra hiện tượng thoái hoá?

- A. Lai khác thứ.                      B. Lai khác dòng.                      C. Lai gần.                      D. Lai tế bào.

Câu 27: Trong chọn giống người ta dùng phương pháp tự thụ phấn bắt buộc và giao phối gần nhằm mục đích gì?

- A. Tạo thuần chủng.                      B. Tạo cơ thể lai.  
C. Tạo ưu thế lai.                                D. Tăng sức sống cho thế hệ sau.

Câu 228: Nếu ở thế hệ xuất phát P có kiểu gen 100% Aa, trải qua 2 thế hệ tự thụ phấn, thì tỉ lệ của thể dị hợp còn lại ở thế hệ con lai thứ hai (F<sub>2</sub>) là

- A. 12,5%.                      B. 25%.                      C. 50%.                      D. 75%.

Câu 29: Tại sao ở một số loài thực vật tự thụ phấn nghiêm ngặt và ở động vật thường xuyên giao phối gần không bị thoái hóa?

- A. Vì chúng có những gen đặc biệt có khả năng kìm hãm tác hại của những cặp gen lặn gây hại.  
B. Vì hiện tại chúng đang mang những cặp gen đồng hợp không gây hại cho chúng.  
C. Vì chúng có những gen gây hại đã làm mất khả năng hình thành hợp tử.  
D. Vì chúng là những loài sinh vật đặc biệt không chịu sự chi phối của các qui luật di truyền.

Câu 30: Ưu thế lai biểu hiện rõ nhất ở con lai của phép lai nào sau đây?

- A. P: AABbDD × AABbDD.                      B. P: AaBBDD × Aabbdd.  
C. P: AABbDD × aaBBdd.                      D. P: aabbdd × aabbdd.

Câu 31: Đặc trưng nào sau đây không có ở quần thể?

- A. Thành phần nhóm tuổi.                      B. Độ đa dạng.                      C. Tỉ lệ giới tính.                      D. Mật độ cá thể.

Câu 32: Các cá thể trong quần thể được phân chia làm các nhóm tuổi nào?

- A. Ấu trùng, giai đoạn sinh trưởng và trưởng thành                      B. Trẻ, trưởng thành và già  
C. Trước sinh sản, sinh sản và sau sinh sản                      D. Trước giao phối và sau giao phối

Câu 33: Quần thể người có những nhóm tuổi nào sau đây?

- A. Nhóm tuổi trước sinh sản, nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc.  
B. Nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi sau lao động, nhóm tuổi không còn khả năng sinh sản.  
C. Nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sinh sản, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc.  
D. Nhóm tuổi trước lao động, nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sau lao động.

Câu 34: Trong quần thể, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì?

- A. Tiềm năng sinh sản của loài.                      B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn.  
C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn.                      D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn.

Câu 35: Tỉ lệ giới tính trong quần thể thay đổi chủ yếu theo

- A. lứa tuổi của cá thể và sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực và cái.  
B. nguồn thức ăn của quần thể.  
C. khu vực sinh sống.  
D. cường độ chiếu sáng.

Câu 36: Hiện tượng tăng dân số cơ học là do

- A. tỉ lệ sinh cao hơn nhiều so với tỉ lệ tử vong.  
B. tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong bằng nhau.  
C. số người nhập cư nhiều hơn lượng người xuất cư.  
D. lượng người xuất cư nhiều hơn lượng người nhập cư.

Câu 37: Những đặc điểm đều có ở quần thể người và các quần thể sinh vật khác là

- A. giới tính, sinh sản, hôn nhân, văn hoá.                      B. giới tính, lứa tuổi, mật độ, sinh và tử.  
C. văn hoá, giáo dục, mật độ, sinh và tử.                      D. hôn nhân, giới tính, mật độ.

Câu 38: Những đặc điểm chỉ có ở quần thể người mà không có ở quần thể sinh vật khác là

- A. giới tính, pháp luật, kinh tế, văn hoá.                      B. sinh sản, giáo dục, hôn nhân, kinh tế.

C. pháp luật, kinh tế, văn hoá, giáo dục, hôn nhân.

D. tử vong, văn hoá, giáo dục, sinh sản.

Câu 39: Hiện tượng tăng dân số tự nhiên là do

A. số người sinh ra nhiều hơn số người tử vong.

B. số người sinh ra và số người tử vong bằng nhau.

C. số người sinh ra ít hơn số người tử vong.

D. chỉ có sinh ra, không có tử vong.

Câu 40: Điều chỉnh tỉ lệ đực, cái có ý nghĩa gì trong chăn nuôi?

A. Tác dụng giữ giống.

B. Không có tác dụng gì.

C. Là phù hợp với mục đích sản xuất.

D. Để nghiên cứu di truyền học.

\*\*\*\*\* **HẾT** \*\*\*\*\*

Mã đề 904

Hãy chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất và ghi vào bài kiểm tra

Câu 1: Đặc trưng nào sau đây không có ở quần thể?

- A. Thành phần nhóm tuổi.      B. Độ đa dạng.      C. Tỷ lệ giới tính.      D. Mật độ cá thể.

Câu 2: Các cá thể trong quần thể được phân chia làm các nhóm tuổi nào?

- A. Ấu trùng, giai đoạn sinh trưởng và trưởng thành      B. Trẻ, trưởng thành và già  
C. Trước sinh sản, sinh sản và sau sinh sản      D. Trước giao phối và sau giao phối

Câu 3: Quần thể người có những nhóm tuổi nào sau đây?

- A. Nhóm tuổi trước sinh sản, nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc.  
B. Nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi sau lao động, nhóm tuổi không còn khả năng sinh sản.  
C. Nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sinh sản, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc.  
D. Nhóm tuổi trước lao động, nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sau lao động.

Câu 4: Trong quần thể, tỷ lệ giới tính cho ta biết điều gì?

- A. Tiềm năng sinh sản của loài.      B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn.  
C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn.      D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn.

Câu 5: Tỷ lệ giới tính trong quần thể thay đổi chủ yếu theo

- A. lứa tuổi của cá thể và sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực và cái.  
B. nguồn thức ăn của quần thể.  
C. khu vực sinh sống.  
D. cường độ chiếu sáng.

Câu 6: Hiện tượng tăng dân số cơ học là do

- A. tỷ lệ sinh cao hơn nhiều so với tỷ lệ tử vong.  
B. tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử vong bằng nhau.  
C. số người nhập cư nhiều hơn lượng người xuất cư.  
D. lượng người xuất cư nhiều hơn lượng người nhập cư.

Câu 7: Những đặc điểm đều có ở quần thể người và các quần thể sinh vật khác là

- A. giới tính, sinh sản, hôn nhân, văn hoá.      B. giới tính, lứa tuổi, mật độ, sinh và tử.  
C. văn hoá, giáo dục, mật độ, sinh và tử.      D. hôn nhân, giới tính, mật độ.

Câu 8: Những đặc điểm chỉ có ở quần thể người mà không có ở quần thể sinh vật khác là

- A. giới tính, pháp luật, kinh tế, văn hoá.      B. sinh sản, giáo dục, hôn nhân, kinh tế.  
C. pháp luật, kinh tế, văn hoá, giáo dục, hôn nhân.      D. tử vong, văn hoá, giáo dục, sinh sản.

Câu 9: Hiện tượng tăng dân số tự nhiên là do

- A. số người sinh ra nhiều hơn số người tử vong.  
B. số người sinh ra và số người tử vong bằng nhau.  
C. số người sinh ra ít hơn số người tử vong.  
D. chỉ có sinh ra, không có tử vong.

Câu 10: Điều chỉnh tỷ lệ đực, cái có ý nghĩa gì trong chăn nuôi?

- A. Tác dụng giữ giống.      B. Không có tác dụng gì.  
C. Là phù hợp với mục đích sản xuất.      D. Để nghiên cứu di truyền học.

Câu 11: Các loại môi trường sống chủ yếu của sinh vật là

- A. đất, nước, trên mặt đất- không khí.      B. đất, trên mặt đất- không khí.  
C. đất, nước và sinh vật.      D. đất, nước, trên mặt đất- không khí và sinh vật.

Câu 12: Nhân tố nào dưới đây là nhân tố hữu sinh?

- A. Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm.      B. Chế độ khí hậu, nước, ánh sáng.

C. Con người và các sinh vật khác. D. Các sinh vật khác và ánh sáng.

Câu 13: Con người được xếp vào nhóm nhân tố sinh thái

A. vô sinh. B. hữu sinh. C. hữu sinh và vô sinh. D. hữu cơ.

Câu 14: Giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định được gọi là

A. giới hạn sinh thái. B. tác động sinh thái. C. khả năng cơ thể. D. sức bền của cơ thể.

Câu 15: Tùy theo khả năng thích nghi của thực vật với nhân tố ánh sáng, người ta chia thực vật làm 2 nhóm là

A. nhóm kị sáng và nhóm kị bóng. B. nhóm ưa sáng và nhóm kị bóng.

C. nhóm kị sáng và nhóm ưa bóng. D. nhóm ưa sáng và nhóm ưa bóng.

Câu 16: Tùy theo khả năng thích nghi của động vật với ánh sáng, người ta phân chia chúng thành 2 nhóm động vật là

A. nhóm động vật ưa bóng và nhóm ưa tối. B. nhóm động vật ưa sáng và nhóm kị tối.

C. nhóm động vật ưa sáng và nhóm ưa tối. D. nhóm động vật kị sáng và nhóm kị tối.

Câu 17: Môi trường sống của sinh vật là

A. nguồn thức ăn cung cấp cho sinh vật.

B. các yếu tố của khí hậu tác động lên sinh vật.

C. tập hợp tất cả các yếu tố bao quanh sinh vật.

D. các yếu tố về nhiệt độ, độ ẩm.

Câu 18: Giữa các cá thể cùng loài, sống trong cùng một khu vực có các biểu hiện quan hệ là

A. quan hệ cạnh tranh và quan hệ đối địch.

B. quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh.

C. quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch.

D. quan hệ cạnh tranh và quan hệ ức chế.

Câu 19: Hai mối quan hệ chủ yếu giữa các sinh vật khác loài là

A. quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch.

B. quan hệ cạnh tranh và quan hệ ức chế.

C. quan hệ đối địch và quan hệ ức chế.

D. quan hệ hỗ trợ và quan hệ quần tụ.

Câu 20: Nhóm động vật nào dưới đây thuộc động vật biến nhiệt là

A. ruồi giấm, ếch, cá.

B. bò, dơi, bò câu.

C. chuột, thỏ, ếch.

D. rắn, thằn lằn, voi.

Câu 21: Những loài có giới hạn sinh thái rộng đối với nhiều nhân tố sinh thái, thì chúng có vùng phân bố như thế nào?

A. Có vùng phân bố rộng.

B. Có vùng phân bố hạn chế.

C. Có vùng phân bố hẹp.

D. Không xác định được vùng phân bố.

Câu 22: Ánh sáng thuộc nhóm nhân tố sinh thái

A. vô sinh.

B. hữu sinh.

C. vô cơ.

D. chất hữu cơ.

Câu 23: Khi chuyển sinh vật ra khỏi nơi sống quen thuộc thì khả năng sống của sinh vật sẽ như thế nào?

A. Khả năng sống của sinh vật giảm.

B. Nhiều khi sinh vật không thể sống được.

C. Sinh vật có thể sống ở nơi mới.

D. Khả năng sống của sinh vật giảm, nhiều khi không thể sống được.

Câu 24: Cá rô phi Việt Nam chịu lạnh đến  $5,6^{\circ}\text{C}$  dưới nhiệt độ này cá chết, chịu nóng đến  $42^{\circ}\text{C}$ , trên nhiệt độ này cá chết, các chức năng sống được biểu hiện tốt nhất từ  $20 - 35^{\circ}\text{C}$

Khoảng nhiệt độ  $20 - 35^{\circ}\text{C}$  được gọi là

A. khoảng thuận lợi.

B. khoảng gây chết trên.

C. khoảng gây chết dưới.

D. giới hạn chịu đựng.

Câu 25: Vào buổi trưa và đầu giờ chiều, tư thế nằm phơi nắng của thằn lằn bóng đuôi dài như thế nào?

A. Luân phiên thay đổi tư thế phơi nắng theo hướng nhất định.

B. Tư thế nằm phơi nắng không phụ thuộc vào cường độ chiếu sáng của mặt trời.

C. Phơi nắng nằm theo hướng tránh bớt ánh nắng chiếu vào cơ thể.

D. Phơi nắng theo hướng bề mặt cơ thể hấp thu nhiều năng lượng ánh sáng mặt trời.

Câu 26: Ứng dụng sự thích nghi của cây trồng đối với nhân tố ánh sáng, người ta trồng xen các loại cây theo trình tự

- A. cây ưa bóng trồng trước, cây ưa sáng trồng sau.
- B. cây ưa sáng trồng trước, cây ưa bóng trồng sau.
- C. trồng đồng thời nhiều loại cây.
- D. tùy theo mùa mà trồng cây ưa sáng hoặc cây ưa bóng trước.

Câu 27: Khi chuyển những cây đang sống trong bóng râm ra sống nơi có cường độ chiếu sáng mạnh thì khả năng sống của chúng như thế nào?

- A. Vẫn sinh trưởng và phát triển bình thường.
- B. Khả năng sống tăng mạnh.
- C. Khả năng sống bị giảm, nhiều khi bị chết.
- D. Không thể sống được.

Câu 28: Nếu ánh sáng tác động vào cây xanh từ một phía nhất định, sau một thời gian cây mọc như thế nào?

- A. Cây vẫn mọc thẳng.
- B. Cây luôn quay về phía mặt trời.
- C. Ngọn cây rũ xuống.
- D. Ngọn cây sẽ mọc cong về phía có nguồn sáng.

Câu 29: Cây thông mọc riêng rẽ nơi quang đãng thường có tán rộng hơn cây thông mọc xen nhau trong rừng vì

- A. ánh sáng mặt trời tập trung chiếu vào cành cây phía trên.
- B. cây có nhiều chất dinh dưỡng.
- C. ánh sáng mặt trời chiếu được đến các phía của cây.
- D. cây có nhiều chất dinh dưỡng và phần ngọn của cây nhận nhiều ánh sáng.

Câu 30: Sự khác nhau căn bản nhất giữa quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch là gì?

- A. Quan hệ hỗ trợ là quan hệ giữa các sinh vật cùng loài, quan hệ đối địch là quan hệ khác loài.
- B. Quan hệ hỗ trợ bao gồm quan hệ cộng sinh, hội sinh, hợp tác; quan hệ đối địch bao gồm: cạnh tranh, kí sinh, sinh vật ăn sinh vật khác.
- C. Quan hệ hỗ trợ là mối quan hệ có lợi (hoặc ít nhất không có hại) cho cả hai bên; trong quan hệ đối địch, ít nhất một loài bị hại.
- D. Quan hệ hỗ trợ giúp sinh vật chống được các điều kiện bất lợi của môi trường; quan hệ đối địch kìm hãm sự phát triển của cả hai bên.

Câu 31: Biểu hiện của thoái hoá giống là

- A. con lai có sức sống cao hơn bố mẹ chúng.
- B. con lai sinh trưởng mạnh hơn bố mẹ.
- C. năng suất thu hoạch luôn được tăng lên.
- D. con lai có sức sống kém dần.

Câu 32: Ưu thế lai là hiện tượng con lai

- A. giảm sức sinh sản so với bố mẹ.
- B. có tính chống chịu kém so với bố mẹ.
- C. có sức sống cao hơn bố mẹ.
- D. duy trì kiểu gen vốn có ở bố mẹ.

Câu 33. Ưu thế lai biểu hiện cao nhất ở

- A. thế hệ F1.
- B. thế hệ F2.
- C. thế hệ F1 và F2.
- D. tất cả các thế hệ.

Câu 34: Phương pháp tạo ưu thế lai ở cây trồng thường sử dụng là

- A. lai cùng dòng.
- B. lai khác dòng.
- C. tự thụ phấn bắt buộc.
- D. gây đột biến nhân tạo.

Câu 35: Trong chăn nuôi, để tận dụng ưu thế lai, người ta dùng phép lai nào sau đây?

- A. Giao phối cận huyết.
- B. Lai kinh tế.
- C. Lai phân tích.
- D. Giao phối ngẫu nhiên.

Câu 36: Các phương pháp lai nào sau đây gây ra hiện tượng thoái hoá?

- A. Lai khác thứ.
- B. Lai khác dòng.
- C. Lai gần.
- D. Lai tế bào.

Câu 37: Trong chọn giống người ta dùng phương pháp tự thụ phấn bắt buộc và giao phối gần nhằm mục đích gì?

- A. Tạo thuần chủng.
- B. Tạo cơ thể lai.
- C. Tạo ưu thế lai.
- D. Tăng sức sống cho thế hệ sau.

Câu 38: Nếu ở thế hệ xuất phát P có kiểu gen 100% Aa, trải qua 2 thế hệ tự thụ phấn, thì tỉ lệ của thể dị hợp còn lại ở thế hệ con lai thứ hai (F2) là

A. 12,5%.            B. 25%.            C. 50%.            D. 75%.

Câu 39: Tại sao ở một số loài thực vật tự thụ phấn nghiêm ngặt và ở động vật thường xuyên giao phối gần không bị thoái hóa?

- A. Vì chúng có những gen đặc biệt có khả năng kìm hãm tác hại của những cặp gen lặn gây hại.
- B. Vì hiện tại chúng đang mang những cặp gen đồng hợp không gây hại cho chúng.
- C. Vì chúng có những gen gây hại đã làm mất khả năng hình thành hợp tử.
- D. Vì chúng là những loài sinh vật đặc biệt không chịu sự chi phối của các qui luật di truyền.

Câu 40: Ưu thế lai biểu hiện rõ nhất ở con lai của phép lai nào sau đây?

- A. P: AABbDD × AABbDD.
- B. P: AaBBDD × Aabbdd.
- C. P: AAbbDD × aaBBdd.
- D. P: aabbdd × aabbdd.

\*\*\*\*\* **HẾT** \*\*\*\*\*